

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ -ST.

Ngày: 28/06/2023.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về con chung”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR – TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Nik Êban và bà Nguyễn Thị Tuyết

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Dương Minh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 73/2023/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn B, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: ông Phạm Công Đ, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Thôn B, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- *Quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T và ông Phạm Công Đ chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 28/10/2015 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống do tìm hiểu chưa kỹ nên vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông Đ thiếu sự quan tâm chăm lo cho gia đình nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Mặc dù bà T đã cố gắng kéo dài hôn nhân nhưng ông Đ vẫn không chịu sửa đổi. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn vì vậy bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Công Đ.

- *Về con chung:* vợ chồng có 01 con chung là Phạm Cẩm T1, sinh ngày

27/01/2018. Nguyên vọng của bà T là được trực tiếp nuôi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng phí tồn nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn ông Phạm Công Đ, tuy nhiên ông Đ đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và HĐXX, việc chấp hành pháp luật của Bà T, ông Đ kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã tuân thủ đúng quy định. Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Trần Thị T ngày 13/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: “*Ly hôn, tranh chấp về con chung*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy tại thời điểm bà T làm đơn khởi kiện, bị đơn ông Phạm Công Đ đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn B, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Phạm Công Đ được Toà án triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Công Đ là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Phạm Công Đ tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 28/10/2015, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, xác định: bà T và ông Đ chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do quá trình tìm hiểu chưa kỹ nên vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông Đ thiếu sự quan tâm chăm lo cho gia đình nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra xung đột, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông Đ đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở. HĐXX căn cứ vào Điều

56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T.

[3] Về con chung: Bà T và ông Đ có một con chung, Phạm Cẩm T1, sinh ngày 27/01/2018.

Xét thấy hiện nay con chung đang còn nhỏ, nguyện vọng của bà T được trực tiếp nuôi con chung Phạm Cẩm T1. Để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về tâm, sinh lý, cũng như để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên cần giao con chung Phạm Cẩm T1 cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị T được ly hôn với ông Phạm Công Đ.

[2] Về con chung: Giao con chung là Phạm Cẩm T1, sinh ngày 27/01/2018 cho bà Trần Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Phạm Công Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông Phạm Công Đ không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Nguyên đơn bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly

hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2022/0000814 ngày 24 tháng 02 năm 2023.

[5] **Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ea Kar;
- THADS huyện Ea Kar;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Cư Ni;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Long